

Bản án số: 219/2025/DS-PT
Ngày 24 tháng 3 năm 2025
V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Huỳnh

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trí Tuấn

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1012/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi di sản quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và chia thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 66/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 106/2025/QĐPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1962, (vắng mặt).

Địa chỉ: Số B quốc lộ H, tổ D, khu phố L, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của bà Q: Ông Nguyễn Đông C, sinh năm 1964, theo giấy uỷ quyền ngày 02/5/2018, (có mặt).

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Mai Hồng H, Văn phòng Luật sư Mai Hồng H thuộc Đoàn luật sư K, (vắng mặt).

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1972, (có mặt).

Địa chỉ: Số H đường T, tổ A, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1955, (vắng mặt).

Địa chỉ: J.P.SKOVSEJ C - 7080 BQTKOP - DEN MARK.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của ông H1: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1962, theo giấy uỷ quyền ngày 08/5/2019, (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955, (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu thu nhập thấp, lô A, số nhà B, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của bà L: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1962, theo giấy uỷ quyền ngày 12/6/2019, (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Minh H2, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ A, khu phố M, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của ông H2: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1962, theo giấy uỷ quyền ngày 17/6/2019, (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Đông C, sinh năm 1964, (có mặt).

Địa chỉ: Tổ E, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Ngọc Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Diện tích nhà, đất đang tranh chấp chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại số E, quốc lộ H, tổ E, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang có nguồn gốc của cha mẹ, cha tên Nguyễn Hữu T (chết 28/6/2013), mẹ là Phạm Thị T1 (chết 15/6/2010). Cha mẹ có tổng cộng 07 người con: Gồm có bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Ngọc H1 (ở Đan Mạch), bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Minh H2, ông Nguyễn Đông C, ông Nguyễn Ngọc Đ, ông Nguyễn Minh N chết năm 2001, chết trước ông T và bà T1. Ông N có vợ tên D, ông N và bà D không có con chung, hiện nay bà D đang sống ở đâu thì bà không biết.

Khi còn sống cha mẹ đã phân chia tài sản cho từng người con, ông Đ được chia căn nhà và đất tại số H đường T, tổ A, khu phố N, thị trấn K, huyện K,

tỉnh Kiên Giang. Còn diện tích nhà, đất tọa lạc tại số E, quốc lộ H, tổ E, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang là cha mẹ cho ông Nguyễn Ngọc H1. Ông H1 đã bỏ tiền ra xây dựng toàn bộ căn nhà.

Sau khi bà T1 chết, các anh chị em gồm bà L, ông H2, bà Q, ông C, ông Đ ký tên vào tờ di chúc không ghi ngày tháng, có ghi năm 2010, ông T, ông H1 không ký tên. Nội dung thể hiện cho ông H1 căn nhà và đất diện tích 96m², loại nhà cấp 4, nền gạch, vách xây tường, mái lợp tôn, tọa lạc tại số B (518) tổ E, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang. Nhưng đến khi ông T ra UBND thị trấn K thì Ủy ban không đồng ý giấy này do không đúng mẫu, nên UBND thị trấn K cho ông T và ông H1 ký lại tờ di chúc ngày 25/6/2010 có chứng thực của UBND thị trấn K. Do ông H1 thấy hoàn cảnh bà Q khó khăn về chỗ ở nên ngày 03/02/2015 ông H1 có tặng cho riêng bà diện tích nhà và đất đang tranh chấp trên. Đến ngày 09/3/2015 bà làm đơn kê khai đăng ký có đất, nhà ở và được Ủy ban nhân dân thị trấn K chấp thuận ngày 01/4/2015.

Nay bà yêu cầu ông Nguyễn Ngọc Đ phải giao trả căn nhà và đất tọa lạc tại số E, quốc lộ H, tổ E, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang để bà quản lý sử dụng; Nghiêm cấm ông Nguyễn Ngọc Đ không được có hành vi tranh chấp, ngăn cản khi bà sử dụng căn nhà và đất nêu trên.

Nếu trường hợp di chúc của ông T hợp pháp thì bà cho rằng phần của ông T có di chúc tặng cho ông H1, ông H1 có giấy tặng cho phần này cho bà nên bà yêu cầu được nhận. Đối với phần đất của bà T1 thì yêu cầu chia cho các anh chị em theo quy định của pháp luật, nếu các anh chị em cho lại bà thì bà yêu cầu được nhận phần đó, phần đất của ông Đ giá trị bao nhiêu theo giá UBND tỉnh K bà sẽ hoàn lại. Còn đối với căn nhà do ông H1 gửi tiền đô la về Ngân hàng H3, Ngân hàng quy ra bằng tiền Việt Nam, bà nhận bằng tiền Việt Nam. Bà đứng ra bồi đắp đất, sang mặt bằng và mua vật tư, trong coi quá trình xây dựng nhà, mua thêm đồ dùng trong nhà cho cha mẹ. Thời điểm ông H1 gửi tiền về xây nhà năm 2003, lâu quá bà không nhớ rõ số tiền cụ thể bao nhiêu.

Nếu trường hợp di chúc của ông T không hợp pháp thì bà yêu cầu như sau: Đối với căn nhà do ông H1 bỏ tiền ra xây dựng và cho bà, nên không yêu cầu chia. Còn phần đất thì yêu cầu chia theo pháp luật, theo giá của UBND tỉnh K, những phần của bà L, ông C, ông H1, ông H2 cho bà thì bà nhận, phần của ông Đ bao nhiêu bà sẽ hoàn tiền lại theo giá của UBND tỉnh K.

Bị đơn - ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày:

Cha mẹ ông là ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị T2 có tổng cộng 07 người con gồm ông Nguyễn Ngọc H1 hiện nay đang ở Đan Mạch, bà Nguyễn

Thị L ở Rạch G, ông Nguyễn Minh H2 ở H, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Đông C, tôi là ông Nguyễn Ngọc Đ và ông Nguyễn Minh N. Tuy nhiên ông N đã chết nhưng chết năm nào ông không nhớ rõ, ông nhớ là chết trước ông T và bà T2. Ông N có vợ tên D, ông N và bà D chung sống không có con chung, nhưng ông không biết bà D đang sống ở đâu.

Diện tích nhà và đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ để lại có giá trị khoảng 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), ông đã sống và quản lý căn nhà này từ nhỏ đến nay, căn nhà này để hương khói cho ông bà tổ tiên. Năm 2010 mẹ chết và ông vẫn sống trong căn nhà này, cũng trong năm 2010 cha là ông T làm tờ di chúc cho anh trai là ông Nguyễn Ngọc H1 đang định cư tại Đan Mạch đối với diện tích căn nhà và đất đang tranh chấp thì ông không biết. Năm 2013 cha ông cũng chết. Năm 2015 ông H1 làm giấy tặng cho bà Nguyễn Thị Q được toàn quyền sử dụng và định đoạt căn nhà nêu trên.

Ông không đồng ý theo yêu cầu của bà Q vì từ trước đến nay ông là người quản lý hợp pháp duy nhất di sản trên để thờ cúng ông bà thay cho các anh chị, ông cũng bỏ ra rất nhiều tiền để tu bổ căn nhà nêu trên và giữ gìn cho đến nay trên 20 năm. Mẹ ông mất không để lại di chúc, theo pháp luật ông cũng là người được thừa kế tài sản do mẹ ông để lại.

Nay ông yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật là căn nhà tọa lạc tại số E, quốc lộ H, tổ E, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang và tính tiền đóng góp cây nước, đường điện, sửa chữa căn nhà với số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi năm triệu đồng) và tính tiền công sức đóng góp giữ gìn bảo quản di sản thừa kế với số tiền ông sẽ yêu cầu sau.

Đối với tờ di chúc năm 2010 có 05 anh em ký tên gồm bà L, ông H2, bà Q, ông C, ông Đ thì ông không biết, ông không thừa nhận chữ ký trong tờ di chúc này là của ông nhưng ông không yêu cầu giám định chữ ký. Còn tờ di chúc do ông Nguyễn Hữu T lập ngày 25/6/2010 có UBND huyện K chứng thực thì ông có biết nhưng ông không có ý kiến gì.

Nếu trường hợp di chúc của ông T hợp pháp thì ông đề nghị Tòa án xét xử chia theo quy định pháp luật, chia cả nhà và đất. Ông yêu cầu chia theo giá của UBND tỉnh K theo chứng thư định giá của công ty cổ phần B, nhưng chỉ yêu cầu chia nhà và đất theo diện tích 96m², còn diện tích nhà đất còn lại là do cha mẹ cho ông, cho bằng miệng. Ông sống chung với cha mẹ là ông T, bà T2 từ nhỏ đến khi cha mẹ ông chết và hương khói tổ tiên, thờ cúng, không có giấy tờ gì chứng minh. Ông bỏ tiền ra xây dựng nhà tiền chế phía trước và nhà sàn phía sau nhà. Ông yêu cầu tính tiền đóng góp cây nước, đường điện, sửa chữa căn nhà với số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi năm triệu đồng) và tính tiền công

sức đóng góp giữ gìn bảo quản di sản thừa kế theo quy định pháp luật. Còn đối với việc phía nguyên đơn cho rằng căn nhà do ông H1 bỏ tiền ra xây dựng cho cha mẹ khi còn sống thì ông không biết.

Nếu trường hợp di chúc của ông T không hợp pháp thì ông đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật cả nhà và đất với diện tích 96m², còn diện tích đất còn lại là của cha mẹ cho ông, cho bằng miệng không có giấy tờ, sau đó ông bỏ tiền ra xây dựng nhà tiền chế phía trước và nhà sàn phía sau nhà. Ông yêu cầu tính tiền đóng góp cây nước, đường điện, sửa chữa căn nhà với số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi năm triệu đồng) và tính tiền công sức đóng góp giữ gìn bảo quản di sản thừa kế theo quy định pháp luật. Ông yêu cầu chia theo giá của UBND tỉnh K theo chứng thư định giá của công ty cổ phần B, nhưng chỉ yêu cầu chia nhà và đất theo diện tích 96m².

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Ngọc H1 và đại diện hợp pháp của ông H1 trình bày:

Vào ngày 25/6/2010, cha ông là ông Nguyễn Hữu T có di chúc tặng cho ông nhà và đất tọa lạc tại số E quốc lộ H, tổ E, khu phố N, thị trấn K, tỉnh Kiên Giang. Trước khi lập tờ di chúc cha ông đã tổ chức họp gia đình bao gồm các thành viên: Cha Nguyễn Hữu T, em Nguyễn Thị L, em Nguyễn Minh H2, em Nguyễn Thị Q, em Nguyễn Đông C, em Nguyễn Ngọc Đ. Tại cuộc họp gia đình để lập tờ di chúc cha ông cùng các em thống nhất để lại thừa kế diện tích nhà và đất nêu trên cho ông, nhưng do cha ông cùng các em đem tờ di chúc lên chứng thực tại UBND thị trấn K, nhưng do viết sai mẫu nên UBND thị trấn K lập lại tờ Di chúc ngày 25/6/2010 với nội dung tương tự và ký chứng thực.

Ngày 03/2/2015, ông có làm giấy tặng cho nhà và đất nêu trên cho em gái là Nguyễn Thị Q.

Khi cha mẹ ông còn sống đã phân chia tài sản cho từng người con, Nguyễn Ngọc Đ đã được phân chia căn nhà và đất tọa lạc tại số H T, tổ A, khu phố N, TT K, còn căn nhà số E quốc lộ H, tổ E, khu phố N, thị trấn K cha mẹ chia cho ông, căn nhà này do chính ông bỏ tiền ra xây dựng toàn bộ, thấy em gái khó khăn về chỗ ở nên ông tặng cho bà Q để ở. Nay, ông đề nghị Tòa án xử bác toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc Đ.

Do làm ăn xa ông không thể tham gia trực tiếp, ông xin được hòa giải và xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Đông C trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của bà Q về cha mẹ có 07 anh chị em, nguồn

gốc diện tích nhà và đất đang tranh chấp tọa lạc tại số E, quốc lộ H, tổ E, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang là của cha mẹ tạo lập, khi cha mẹ còn sống đã phân chia tài sản cho các anh chị em mỗi người đều được hưởng một phần tài sản của cha mẹ, còn căn nhà này cha mẹ có lập di chúc cho ông H1 đang định cư tại Đan Mạch, sau đó ông H1 cho lại bà Q. Ông thống nhất giao cho bà Q quản lý, sử dụng, không yêu cầu chia di sản thừa kế và không tranh chấp gì.

Sau khi hòa giải tại Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương ngày 21/6/2012 trong vụ kiện tranh chấp giữa nguyên đơn ông Nguyễn Đông C với bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ thì ông Đ về khóa cửa, ngăn cấm không cho anh em vào nhà, cũng không giữ gìn nhà cửa, hiện nay căn nhà đang xuống cấp trầm trọng.

Nếu trường hợp di chúc của ông T hợp pháp thì ông cho rằng phần của ông T có di chúc tặng cho ông H1, ông H1 có giấy tặng cho phần này cho bà Q nên ông không yêu cầu chia. Đối với phần đất của bà T2 thì yêu cầu chia cho các anh chị em theo quy định của pháp luật, chia theo giá của UBND tỉnh K, ông không nhận mà cho lại bà Q phần ông được hưởng. Còn đối với căn nhà do ông H1 gửi tiền về Việt Nam cho bà Q đứng ra trong coi xây dựng nhà nên không yêu cầu chia. Thời điểm, số tiền ông H1 gửi tiền về cho bà Q thì tôi không biết, chỉ biết nhà được xây dựng theo đơn xin phép xây dựng ngày 18/3/2003.

Nếu trường hợp di chúc của ông T không hợp pháp thì ông có yêu cầu như sau: Đối với căn nhà do ông H1 bỏ tiền ra xây dựng và cho bà Q, nên không yêu cầu chia. Còn phần đất, nếu Tòa án xử chia theo quy định pháp luật, thì ông yêu cầu chia theo giá của UBND tỉnh K, phần của ông được hưởng thì không nhận mà cho lại bà Q.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị L và đại diện hợp pháp của bà L trình bày: Bà có cùng lời trình bày giống của bà Q và ông C và có nguyện vọng tặng cho phần di sản của mình được thừa kế theo pháp luật cho bà bà Q.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Minh H2 và đại diện hợp pháp của ông H2 trình bày: Ông có cùng lời trình bày giống của bà Q và ông C và có nguyện vọng tặng cho phần di sản của mình được thừa kế theo pháp luật cho bà bà Q.

Tại Bản án bản án dân sự sơ thẩm số 66/2024/HC-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, khoản 4 Điều 91, khoản 1, khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 164, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 612, Điều 624, khoản 1 Điều 625, khoản 1 Điều 630, Điều 635, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đòi di sản thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ.

2. Công nhận căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất có diện tích 185,2 m² tọa lạc tại số E, quốc lộ H, tổ E, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang là di sản của ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị T1.

3. Chia di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị Q có giá trị tổng cộng: 1.852.222.857 đồng, phía bà Q được nhận hiện vật quyền sở hữu nhà gắn liền quyền sử dụng đất tọa lạc tại số E, quốc lộ H, tổ E, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Ngọc Đ về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của mẹ là bà Phạm Thị T1. Phía ông Nguyễn Ngọc Đ được nhận phần thừa kế di sản của mẹ là bà Phạm Thị T1 có giá trị 142.555.714 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Ngọc Đ đòi chia công sức gìn giữ, bảo quản di sản thừa kế và đòi tiền đóng góp cây nước, đường điện, sửa chữa căn nhà với số tiền 55.000.000 đồng.

6. Buộc bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ giao phần giá trị di sản thừa kế cho ông Nguyễn Ngọc Đ số tiền 142.555.714 đồng. Tiền giá trị mái che theo định giá: 96.382.885 đồng.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

7. Buộc ông Nguyễn Ngọc Đ có nghĩa vụ giao hiện vật di sản căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất có diện tích: 204,9m² trong đó: 185,2 m² (diện tích chia thừa kế) + 19,7m² (phần không chia thừa kế), tọa lạc tại số E, quốc lộ H, tổ E, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang cho bà Nguyễn Thị Q. (Theo bản trích đo địa chính ngày 01/7/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K và chứng thư định giá của Công ty TNHH Đ1 ngày

01/8/2022). *Nghiêm cấm ông Nguyễn Ngọc Đ có hành vi cản trở, ngăn cản bà Q quản lý, sử dụng, định đoạt căn nhà và đất nêu trên.*

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02 tháng 10 năm 2024, bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ có đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng và xét xử không đúng quy định pháp luật về nội dung làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông Đ. Do đó, ông Đ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tóm tắt lời trình bày tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Đông C trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc Đ đã được cha mẹ chia cho tài sản nhà, đất tại số H, đường T, thị trấn K có giá trị lớn, nên yêu cầu bị đơn phải giao lại tài sản nhà và đất đang tranh chấp tọa lạc tại số E, quốc lộ H, tổ E, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang cho bà Nguyễn Thị Q. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày: Yêu cầu được chia công sức gìn giữ di sản và số tiền đã bỏ ra trong căn nhà là 55.000.000 đồng; yêu cầu được chia thêm 01 kỷ phần cho công gìn giữ, tu bổ nhà, tổng cộng là 02 kỷ phần. Yêu cầu được giữ lại di sản là căn nhà 518 để thờ cúng và trả lại phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác theo diện tích nhà, đất theo giá trị đã được thẩm định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo yêu cầu của ông Đ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về thủ tục: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện các chứng cứ trong hồ sơ vụ án và xét xử đúng quy định của pháp luật. Ông Đ kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới có căn cứ cho yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Thủ tục kháng cáo đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Đ.

[2.1] Các đương sự thừa nhận ông Nguyễn Hữu T, bà Phạm Thị T1 có 07 người con chung gồm bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Ngọc H1 (ở Đan Mạch), bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Minh H2, ông Nguyễn Đông C, ông Nguyễn Ngọc Đ, ông Nguyễn Minh N chết năm 2001, chết trước ông T và bà T1. Ông N có vợ tên D, ông N và bà D không có con chung. Bà T1 chết 15/6/2010, không để lại di chúc. Ông T chết 28/6/2013, có để lại di chúc. Khu nhà, đất 185,2m² theo bản trích đo địa chính ngày 01/7/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện K, tọa lạc tại số E, quốc lộ H, tổ E, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang có nguồn gốc của ông T, bà T1. Nội dung tờ di chúc do ông T lập ngày 15/6/2010 để lại di sản căn nhà gắn liền đất nêu trên cho ông Nguyễn Ngọc H1 và đây là di chúc hợp pháp vì được Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì đây là chứng cứ không phải chứng minh.

Theo thông báo số 230/TB-STNMT, nếu nguồn gốc, quá trình sử dụng khu đất nêu trên trước ngày 17/10/1992 mà khu đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sẽ được UBND huyện K cho chủ trương liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Công văn số 114/UBND-TNMT ngày 20/02/2024 của Ủy ban nhân dân huyện K có nội dung: khu đất tranh chấp 185,2m² thuộc quy hoạch đất ở đô thị và sẽ được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, tuy khu đất 185,2m² tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng theo các văn bản nêu trên thì có căn cứ xác định các văn bản nêu trên là cơ sở để tạo điều kiện cho người sử dụng đất hợp pháp đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2.2] Đối với căn nhà trên đất tranh chấp, các đương sự cũng thừa nhận do ông H1 gửi tiền về xây dựng, nhưng ý chí ông H1 khi đó là gửi tiền cho cha, mẹ để cha, mẹ sử dụng vào việc xây dựng nhà phục vụ cho cha, mẹ ở nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản này là di sản của ông T, bà T1 là có căn cứ

[2.3] Ông Đ chỉ thừa nhận phần di sản của cha mẹ để lại là diện tích đất 95,91m² gắn liền căn nhà theo bản trích đo địa chính ngày 01/7/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện K, vì ông Đ cho rằng phần diện tích đất còn lại khi còn sống cha, mẹ đã cho riêng ông Đ bằng lời nói, nhưng không được các đồng thừa kế khác thừa nhận, ông Đ không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc ông Đ đã được cha, mẹ cho phần diện tích đất nêu trên nên Tòa

án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông Đ là đúng quy định của pháp luật.

Ông Đ còn cho rằng phần xây dựng nhà mái che phía trước nhà tranh chấp có diện tích 34,17m² là của chị Nguyễn Thị Kim D1 (con gái ông Đ) xây dựng năm 2008 để kinh doanh riêng đến nay. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án thì chị D1 có văn bản cho rằng phần nhà mái che 34,17m² là tài sản của chị D1 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/4/2018 ông Đ trình bày phần xây dựng mái che phía trước phía trước này là tài sản của ông Đ. Hơn nữa, vào năm 2008 thì chị D1 mới 13 tuổi nên không thể đứng ra xây dựng và kinh doanh, do đó không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Như vậy, đủ cơ sở xác định khu nhà, đất nêu trên là di sản của ông T, bà T1 để lại. Ông T có để lại di chúc, nhưng di chúc của ông T chỉ có giá trị định đoạt đối với phần di sản của ông T, còn phần di sản của bà T1 phải được chia cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

[2.5] Ông Đ yêu cầu được chia công sức gìn giữ, bảo quản di sản, Hội đồng xét xử xét thấy. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ thừa nhận ông H2 đang ở tại căn nhà này vào năm 2012, sau đó ông Đ khóa cửa không cho ông H2 vào ở. Ông C là người đang ở sát căn nhà tranh chấp trình bày ông Đ đang ở tại căn nhà khác được cha mẹ cho, ông Đ đã cố tình khóa cửa căn nhà đang tranh chấp không cho ai vào sử dụng làm cho căn nhà xuống cấp trầm trọng. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cho thấy căn nhà này trong tình trạng bị hư hỏng nặng. Do đó, việc ông Đ yêu cầu chia công sức gìn giữ, bảo quản di sản là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.6] Đối với yêu cầu về tiền đóng góp cây nước, đường điện, sửa chữa căn nhà với số tiền 55.000.000 đồng, qua khảo sát thực tế xét thấy phần yêu cầu này là không có căn cứ. Đối với phần mái che trước diện tích 34,17m² theo chứng thư thẩm định giá 96.382.885 đồng, do ông Đ là người xây cất, lẽ ra phải buộc ông Đ tháo dỡ trả lại cho người được nhận tài sản này, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn giữ nguyên và buộc người nhận nhà, đất trả giá trị cho ông Đ là phù hợp.

[2.7] Về phân chia di sản:

Theo quy định của pháp luật nếu các đương sự không thống nhất thỏa thuận được giá tài sản tranh chấp thì Tòa án căn cứ vào giá tài sản được định giá theo giá thị trường. Theo chứng thư định giá của Công ty cổ phần B ngày 01/8/2022 như sau: giá đất 185,2m² = 1.892.780.000 đồng; Nhà chính, diện tích

95,91m²; mái che sau diện tích 16,47m²; 01 giếng khoan giá trị 103.921.000 đồng, tổng cộng giá trị tài sản của ông T, bà T1 là 1.995.780.000 đồng.

Bà T1 chết năm 2010, giá trị di sản của bà T1 để lại bằng 997.890.000đ, được chia làm 7 phần cho các đồng thừa kế gồm ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Ngọc H1 (ở Đan Mạch), bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Minh H2, ông Nguyễn Đông C, ông Nguyễn Ngọc Đ, riêng ông Nguyễn Minh N chết năm 2001, chết trước ông T, bà T1 và không có người thừa kế thế vị nên không được chia. Mỗi kỹ phần bằng 142.555.714 đồng (998.350.500đ : 7), trong đó ông Đ được chia 142.555.714 đồng.

Ông H1 được thừa kế di sản theo di chúc của ông T gồm 1/2 giá trị khối di sản chung nêu trên và phần của ông T được hưởng di sản của bà T1 vì ông T chết sau bà T1.

Ông H1, bà L, ông H2 và ông C đều có nguyện vọng tặng cho phần di sản của mình được thừa kế cho bà Q. Như vậy trong khối di sản của bà T1 để lại bà Q được hưởng như sau:

Bà Q được hưởng 01 kỹ phần bằng 142.555.714 đồng.

Bà Q được hưởng thừa kế của phần ông H1 cho gồm: phần di sản ông H1 thừa kế theo di chúc của ông T (998.350.500đ + 142.555.714 đồng) và phần di sản ông H1 thừa kế của mẹ 142.555.714 đồng, cộng lại bằng 1.282.000.000 đồng.

Bà Q được hưởng kỹ phần thừa kế của bà L, ông H2, ông C cho bằng 427.667.142 đồng (142.555.714 đồng x 3).

Tổng cộng bà Q được hưởng các phần di sản thừa kế bằng 1.852.222.857 đồng.

[2.8] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Đ có yêu cầu nhận di sản nêu trên bằng hiện vật và trả lại giá trị cho các đồng thừa kế khác. Tuy nhiên, ông Đ đã được cha mẹ tặng cho một căn nhà số C (nay là số H đường T), tổ A, ấp N, thị trấn K, huyện K, còn bà Q thì cha mẹ chưa tặng cho tài sản, nên xét về nhu cầu chỗ ở thì bà Q được ưu tiên. Ngoài ra, bà Q là người được nhận phần thừa kế di sản của cha mẹ để lại nhiều hơn ông Đ nên Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ toàn bộ tài sản nêu trên cho bà Q và bà Q có nghĩa vụ trả lại giá trị phần di sản ông Đ được thừa kế là có căn cứ.

[2.9] Theo bản trích đo địa chính ngày 01/7/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K thì diện tích khu nhà, đất tổng cộng là 204,9m², trong đó 185,2m² thuộc thửa số 02, số 03 là đất ở đô thị, còn thửa số

01, diện tích 19,7m² là căn nhà sàn cất trên kênh X - H. Do đó, cần tạm giao cho bà Q sử dụng phần 19,7m² nhà sàn này. Riêng đối với phần đất, mặt nước dưới nhà sàn 19,7m² thì không thể giao cho bà Q được, vì thuộc kênh X - H. Bà Q phải thực hiện nghĩa vụ di dời (tài sản và nhà sàn do lấn chiếm kênh, không được bồi thường) đối với diện tích 19,7m² nhà sàn làm trên kênh X - H khi các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước yêu cầu.

[2.10] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Ngọc Đ là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Đ. Tuy nhiên, do vụ án có tranh chấp đối với tài sản là một phần căn nhà sàn cất lấn chiếm trên kênh X - H diện tích 19,7m² nên Hội đồng xét xử sửa một phần bản án cho phù hợp với thực tế hiện trạng tài sản tranh chấp và không ảnh hưởng đến đường K - H. Việc sửa một phần bản án không ảnh hưởng đến đường lối giải quyết vụ án.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Tuy Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Đ, nhưng do có kháng cáo của ông Đ nên Tòa án cấp phúc thẩm mới xem xét lại bản án sơ thẩm và tuyên sửa một phần bản án sơ thẩm, do đó ông Nguyễn Ngọc Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Điều 612, Điều 624, khoản 1 Điều 625, khoản 1 Điều 630, Điều 635, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Đ. Sửa một phần bản án sơ thẩm về cách tuyên.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ.

2.1. Công nhận khu nhà, đất diện tích 185,2m², tọa lạc tại số E, Quốc lộ H, tổ E, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang là di sản của ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị T1.

2.2. Chia di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị Q (cả phần di sản của ông Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Minh H2, ông Nguyễn Đông C cho bà Q) giá trị tổng cộng bằng 1.852.222.857 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Ngọc Đ về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Phạm Thị T1. Ông Nguyễn Ngọc Đ được chia phần thừa kế di sản của bà Phạm Thị T1 bằng 142.555.714 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ giao trả phần giá trị di sản thừa kế cho ông Nguyễn Ngọc Đ số tiền 142.555.714 đồng và tiền giá trị mái che theo kết quả định giá là 96.382.885 đồng, cộng bằng 238.938.599đ.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Ngọc Đ đối với yêu cầu chia công sức gìn giữ, bảo quản di sản thừa kế và tiền cây nước, đường điện, sửa chữa căn nhà với số tiền 55.000.000 đồng.

5. Buộc ông Nguyễn Ngọc Đ có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Q tài sản nhà và đất có diện tích 204,9m², trong đó 185,2m² đất và tài sản trên đất, 19,7m² là vật liệu nhà sàn làm trên kênh X - H; khu nhà, đất này tọa lạc tại số E, quốc lộ H, tổ E, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang, theo bản trích đo địa chính ngày 01/7/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K, tỉnh Kiên Giang. Bà Nguyễn Thị Q được nhận tài sản này, được quyền sử dụng đất, sở hữu căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất và thực hiện các quyền, nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị Q phải thực hiện nghĩa vụ di dời đối với diện tích 19,7m² nhà sàn làm lán chiếm trên kênh X - H khi các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước yêu cầu.

6. Nghiêm cấm ông Nguyễn Ngọc Đ có hành vi cản trở bà Q quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản được nêu tại mục 5 tại phần quyết định của bản án này.

7. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành án xong thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định của pháp luật.

8. Về án phí:

8.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Q phải chịu 67.567.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà Q đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 07607 ngày 29/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ nộp thêm số tiền 67.367.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

Ông Nguyễn Ngọc Đ phải chịu 7.128.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông Đ đã nộp 2.418.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001621 ngày 27/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, ông Nguyễn Ngọc Đ có nghĩa vụ nộp thêm số tiền 4.718.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm mười tám ngàn đồng). Ông Nguyễn Ngọc Đ phải chịu án có giá ngạch là 2.750.000 đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) do yêu cầu không được chấp nhận.

8.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Ngọc Đ không phải chịu. Số tiền ông Đ nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0006474 ngày 03/10/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang được trừ vào tiền án phí sơ thẩm phải nộp.

9. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 1.587.000 đồng và chi phí thẩm định giá số tiền 4.086.000 đồng, tổng cộng số tiền 5.673.000 đồng, buộc mỗi bên đương sự chịu 1/2 chi phí bằng 2.836.500 đồng. Ông Đ đã nộp tạm ứng chi phí, nên bà Q hoàn trả cho ông Đ 2.836.500 đồng (Hai triệu tám trăm ba mươi sáu ngàn năm trăm đồng).

Chi phí thẩm định giá lần 2 và chi phí bản vẽ số tiền 22.397.000 đồng, do bà Q đã tự nguyện chịu và đã nộp xong.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Kiên Giang; (1)
- VKSND tỉnh Kiên Giang; (1)
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang; (1)
- CCTHADS huyện Kiên Lương; (1)
- Các đương sự; (1)
- Lưu VT (5), HS (2) (BA- LMA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Huỳnh

